

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		136,189,040,371	134,171,546,308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	321,499,631	2,545,247,573
1. Tiền	111		321,499,631	2,545,247,573
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120,704,362,098	127,665,060,174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19,799,315,552	29,546,425,296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	96,151,132,651	93,278,896,835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	4,753,913,895	4,839,738,043
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	13,706,646,810	3,710,637,327
1. Hàng tồn kho	141		13,706,646,810	3,710,637,327
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,456,531,832	250,601,234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,441,648,662	237,115,706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,883,170	13,485,528
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310,656,759,210	335,767,650,864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55,222,499,795	54,699,974,677
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	55,222,499,795	54,699,974,677
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		1,106,213,794	1,243,060,680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1,106,213,794	1,243,060,680
- Nguyên giá	222		1,590,778,182	1,590,778,182
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(484,564,388)	(347,717,502)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		43,167,103,346	43,732,152,914
- Nguyên giá	231	V.07	45,137,835,734	45,137,835,734
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,970,732,388)	(1,405,682,820)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	175,524,401,922	200,371,678,794
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		104,435,392,845	104,435,392,845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		71,089,009,077	95,936,285,949
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,000,000,000	30,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	30,000,000,000	30,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,636,540,353	5,720,783,799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5,636,540,353	5,720,783,799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		446,845,799,581	469,939,197,172

550
 CÔ
 H
 4 ĐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		220,368,399,206	248,864,747,103
I. Nợ ngắn hạn	310		97,673,054,536	69,149,483,545
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	8,502,720,488	29,371,120,197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	16,232,025,574	1,841,350,947
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	16,230,252,903	16,569,388,965
4. Phải trả người lao động	314		634,475,624	642,722,983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16,235,316,819	16,916,056,527
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		366,437,135	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	10,725,513,574	472,572,589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	28,745,827,419	3,335,786,337
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485,000	485,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		122,695,344,670	179,715,263,558
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	51,094,225,562	93,628,072,478
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	287,530,909	287,530,909
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	71,313,588,199	85,799,660,171
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

1443
 NG
 CP
 ĐNC
 À T
 NG


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226,477,400,375	221,074,450,069
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	226,477,400,375	221,074,450,069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89,952,229	89,952,229
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,265,468	21,265,468
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,366,182,678	20,963,232,372
- LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a		22,427,396,684	8,088,542,814
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,938,785,994	12,874,689,558
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		446,845,799,581	469,939,197,172


Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Bình

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải

Tổng Giám đốc



Đào Văn Chiến

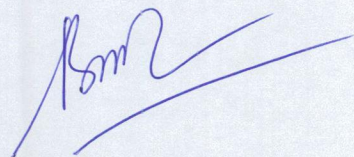
BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	22,557,943,671	37,274,690,024
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	22,557,943,671	37,274,690,024
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14,710,361,949	32,476,710,353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,847,581,722	4,797,979,671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	745,555	366,055
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,742,434,109	20,569,225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,742,434,109	20,569,225
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5b	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5c	1,338,373,453	2,110,977,743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,767,519,715	2,666,798,758
11. Thu nhập khác	31	VI.6a	272,743,488	200,000,000
12. Chi phí khác	32	VI.6b	103,530,710	302,664,116
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		169,212,778	(102,664,116)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,936,732,493	2,564,134,642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	997,946,499	345,134,229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,938,785,994	2,219,000,413
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	-	-

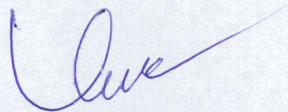
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Bình

Q. Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hải

Tổng Giám đốc



Đào Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

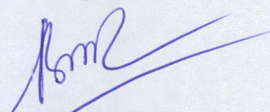
Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2 năm 2017

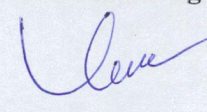
Đơn vị tính: VND

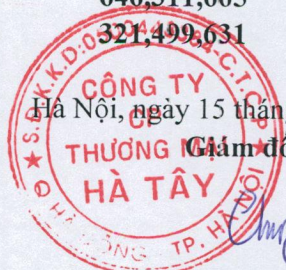
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		4,936,732,493	2,564,134,642
2. Điều chỉnh cho các khoản	01	2,094,127,883	415,270,838
+ Khấu hao tài sản cố định	02	350,948,219	395,067,668
+ Các khoản dự phòng	03	-	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	745,555	(366,055)
+ Chi phí lãi vay	06	1,742,434,109	20,569,225
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,030,860,376	2,979,405,480
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6,699,845,453	(39,442,896,068)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(8,299,637,231)	(3,466,120,722)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(14,226,318,305)	45,898,531,592
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(42,111,852)	(209,534,253)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1,757,703,744)	(20,569,225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3,402,542,482	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2,289,110,130)	(3,546,105,517)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	(9,481,598,951)	2,192,711,287
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	(516,991,718)	(1,091,337,884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	745,555	366,055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(516,246,163)	(1,090,971,829)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,521,620,044	7,278,217,800
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,848,552,964)	(9,909,250,359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	9,673,067,080	(2,631,032,559)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(324,812,034)	(1,529,293,101)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	646,311,665	3,648,190,924
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	321,499,631	2,118,897,823

Người lập biểu


Vũ Thị Thanh Bình

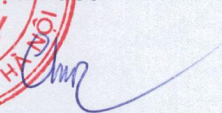
Q. Kế toán trưởng


Nguyễn Ngọc Hải



Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Giám đốc


Đào Văn Chiến

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	223,206,759	55,769,028
- Tiền gửi tại ngân hàng	98,292,872	2,489,478,545
Cộng	321,499,631	2,545,247,573

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP Bạch Đằng 10	783,645,015	-	783,645,015	-
Công ty TNHH đầu tư Trần Phú		-		-
Cty CP ĐTPT Phúc Hưng	1,765,599,570	-	984,928,000	-
Công ty TNHH Thương mại SME (*)	2,776,500	-	17,192,776,500	-
Phải thu khách hàng khác	17,247,294,467	-	10,585,075,781	-
Cộng	19,799,315,552	-	29,546,425,296	-

Số dư các bên liên quan:

	Mối liên hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty CP Bạch Đằng 10	Cùng chủ tịch HĐQT	783,645,015	783,645,015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng	Đơn vị hợp tác đầu tư/Cùng chủ tịch HĐQT	1,765,599,570	984,928,000
Cộng		2,549,244,585	1,768,573,015

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	96,151,132,651	-	93,278,896,835	-
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 (1)	87,670,187,054	-	87,272,153,830	-
Công ty CP Xây dựng khu Nam Hà Nội	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Du lịch VN	2,657,376,653	-	2,636,976,653	-
Các khách hàng khác	5,823,568,944	-	3,369,766,352	-
Cộng	96,151,132,651	-	93,278,896,835	-

(1): Đây là khoản trả trước cho Công ty CP Bạch Đằng 10 v/v thi công kết cấu phần thân dự án Tòa nhà hỗn dịch vụ thương mại và nhà ở số 89 Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội do Công ty CP Bạch Đằng 10 thực hiện.

Giao dịch các bên liên quan:

Các tài liệu minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

		Mối liên hệ	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
Công ty CP Bạch Đằng 10	Cùng chủ tịch HĐQT		87,670,187,054	87,272,153,830
Cộng			87,670,187,054	87,272,153,830

4. PHẢI THU KHÁC

		30/06/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn		4,753,913,895	-	4,839,738,043	-
- Tạm ứng	(4.1)	1,171,121,834	-	1,185,172,225	-
- Phải thu khác		3,582,792,061	-	3,654,565,818	-
b. Dài hạn		55,222,499,795	-	54,699,974,677	-
- Phải thu khác	(4.3)	55,222,499,795	-	54,699,974,677	-
Cộng		59,976,413,690	-	59,539,712,720	-

4.1 - TẠM ỨNG

		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
- Nguyễn Ngọc Hải			20,897,757
- Nguyễn Đức Đình			
- Phạm Thị Thu Hường			
- Vũ Anh Đào		244,574,618	244,574,618
- Ban quản lý số 7 Trần Phú			200,656,661
- Các cá nhân khác		926,547,216	719,043,189
Cộng		1,171,121,834	1,185,172,225

Số dư tạm ứng với các bên liên quan:

Họ và tên	Mối quan hệ	30/06/2017	31/12/2016
		VND	VND
- Phạm Thị Thu Hường	Thành viên HĐQT	-	-
- Nguyễn Ngọc Hải	Q. Kế toán trưởng	-	-
- Đào Văn Chiến	Tổng Giám đốc	-	-
- Nguyễn Đức Đình	Phó Tổng Giám đốc	-	20,897,757
Cộng		-	20,897,757

4.2 - PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Hà Nội		500,000,000	500,000,000
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10			
- Phạm Quốc Hào		174,524,000	174,524,000
- Phải thu khác		2,908,268,061	2,980,041,818
Cộng		3,582,792,061	3,654,565,818

Số dư với các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đồng chủ tịch HĐQT	-	-
Cộng		-	-

4.3 - PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng (*)	53,787,200,000	53,787,200,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp 1% dự án 89 Phùng	912,774,677	912,774,677
Phải thu khác	522,525,118	
Cộng	55,222,499,795	54,699,974,677

(*): Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây với công ty CP Xây dựng Phúc Hưng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo Hợp đồng: Công ty CP Thương mại Hà Tây thỏa thuận hợp tác cùng công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng cùng nhau thực hiện dự án Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ tại phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Bên Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng góp vốn bằng quyền sử dụng hợp pháp cơ sở hạ tầng của dự án; bên Công ty CP Thương mại Hà Tây góp vốn bằng tiền, số tiền là: 53.787.200.000 đồng;

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng	Đồng chủ tịch HĐQT	53,787,200,000	53,787,200,000
Cộng		53,787,200,000	53,787,200,000

5. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang		-		-
+ CT Khu Thương mại và dịch vụ Hưng Yên				
- Thành phẩm Bất động sản đầu tư (*)	846,802,539	-	846,802,539	-
- Hàng hóa	12,859,844,271	-	2,863,834,788	-
Cộng	13,706,646,810		3,710,637,327	

(*): Thành phẩm Bất động sản đầu tư là giá trị 2 căn hộ tại Dự án số 7 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội đã hoàn thành, chưa chuyển nhượng.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		492,545,455	1,048,232,727	50,000,000	1,590,778,182
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	492,545,455	1,048,232,727	50,000,000	1,590,778,182
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		134,458,703	202,147,687	11,111,112	347,717,502
Số tăng trong năm	-	62,999,006	65,514,546	8,333,334	136,846,886
- Khấu hao quý 1	-	31,499,511	32,757,273	4,166,667	68,423,451
- Khấu hao quý 2	-	31,499,495	32,757,273	4,166,667	68,423,435
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	197,457,709	267,662,233	19,444,446	484,564,388
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	358,086,752	846,085,040	38,888,888	1,243,060,680
Tại ngày cuối năm	-	295,087,746	780,570,494	30,555,554	1,106,213,794

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 821.622.597 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2017: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

7. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Sàn TM tháp A, B Trần Phú	Tầng hầm Số 7 Trần Phú	Tầng sảnh C - Số 7 Trần Phú	Khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	41,092,481,530	2,579,034,724	1,466,319,480	-	45,137,835,734
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	41,092,481,530	2,579,034,724	1,466,319,480	-	45,137,835,734
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1,027,312,056	195,080,832	183,289,932	-	1,405,682,820
Số tăng trong năm	513,656,028	33,064,548	18,328,992	-	565,049,568
- Khấu hao quý 1	256,828,014	16,532,274	9,164,496	-	282,524,784
- Khấu hao quý 2	256,828,014	16,532,274	9,164,496	-	282,524,784
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1,540,968,084	228,145,380	201,618,924	-	1,970,732,388
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40,065,169,474	2,383,953,892	1,283,029,548	-	43,732,152,914
Tại ngày cuối năm	39,551,513,446	2,350,889,344	1,264,700,556	-	43,167,103,346

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn (1)	104,435,392,845	104,435,392,845
- Dự án Hưng Yên	24,981,799,453	24,981,799,453
+ Chi phí đền bù, GPMB	24,981,799,453	24,981,799,453
- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng	79,453,593,392	79,453,593,392
Xây dựng cơ bản dở dang	71,089,009,077	95,936,285,949
- Dự án chung cư 89 Phùng Hưng - Hà Đông - HN (2)	70,319,379,818	95,166,656,690
- Dự án mỏ đá Lương Sơn	644,904,259	644,904,259
- Dự án Sóc Sơn	109,725,000	109,725,000
- Dự án Đất Gót	15,000,000	15,000,000
Cộng	175,524,401,922	200,371,678,794

(1): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

- Dự án Hưng Yên:

Dự án Khu nhà ở thương mại và dịch vụ tại Phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên có quy mô: 39.325 m², trong đó: diện tích đất thương mại dịch vụ là: 24.914 m² (Diện tích khu biệt thự là: 2.930 m², diện tích khu liền kề: 10.290 m²; diện tích các khu vực phụ trợ khác là: 14.411 m²).

Dự án được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng. Theo Hợp đồng, hai bên thỏa thuận về việc đầu tư xây dựng dự án "Khu nhà ở thương mại và dịch vụ" tại phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

- Thực hiện việc triển khai đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án "Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ" để bên B có thể thực hiện các công tác triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên Khu đất hợp tác đầu tư và dự án theo tiến độ, chất lượng trên được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận.

- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng:

Dự án Khu đô thị mới Trung Văn mở rộng tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do liên danh: Công ty CP Đầu tư - Xây dựng, Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng cùng hợp tác thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 69/2015/HĐHTĐT ngày 20/7/2015.

Theo hợp đồng, các bên cùng nhau hợp tác để đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án và sản phẩm dự án theo thiết kế tổng thể được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt.

Tổng mức đầu tư của dự án là: 2.174.505.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Thương mại Hà Tây góp: 126 tỷ đồng và Công ty CP Đầu tư Phúc Hưng góp 300 tỷ đồng.

Dự án có tổng diện tích đất xây dựng là 23.463,8m²; tổng diện tích sàn xây dựng là: 209.342,3m² bao gồm 3 lô đất được sử dụng để xây dựng các công trình cao tầng và khu văn phòng nằm trong ô quy hoạch số 90 thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Lợi ích từ dự án được phân chia theo sản phẩm dự án của mỗi bên liên quan đến các giai đoạn theo thỏa thuận. Theo đó Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng sẽ được phân chia công trình A4, với diện tích khối đế là 1.578,6 m², tỷ lệ phân bổ trong dự án là: 12.87%.

Dự án được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây, công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng. Theo Hợp đồng: Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng thực hiện triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến việc xây dựng công trình A4 (Phần diện tích 2.532 m², tổng diện tích sàn xây dựng là: 32.090,4m²).

Lợi ích từ dự án được phân chia theo sản phẩm dự án của mỗi bên liên quan đến các giai đoạn theo thỏa thuận. Theo đó Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng sẽ được phân chia công trình A4, với diện tích khối đế là 1.578,6 m², tỷ lệ phân bổ trong dự án là: 12,87%.

Dự án nằm trong khu đất Phía Tây Bắc giáp đường Lê Văn Lương kéo dài, phía Đông Bắc giáp đường quy hoạch và Khu đô thị mới Trung Văn; Phía Nam giáp đường và khu dân cư.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án đã thực hiện là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

Xây dựng cơ bản dở dang

Dự án "Tòa nhà hỗn hợp dịch vụ thương mại và nhà ở" tại số 89 đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội (hay còn gọi là Đường 70), cách cầu Hà Đông 700m, bên cạnh dòng sông Nhuệ, cạnh khu đô thị Xa La, Hà Đông, Hà Nội.

Dự án được cấp phép xây dựng theo quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 và phương án kiến trúc đã được Sở Quy hoạch kiến trúc chấp thuận tại văn bản số 904/QHKT - P4 ngày 17/4/2012.

Dự án công trình có tổng diện tích sàn xây dựng : 32.774 m², chiều cao công trình 121,05m với quy mô xây dựng là 35 tầng theo đúng chuẩn độ cao xây dựng (bao gồm: 3 tầng hầm, 5 Tầng trung tâm thương mại và 30 tầng căn hộ cao cấp tại dự án với 8 căn/sàn). Ngoài ra, dự án còn bao gồm khu Nhà trẻ với diện tích 610 m² phục vụ cho trẻ em sống tại trong tòa nhà 89 Phùng Hưng và các cư dân sống xung quanh dự án.

Dự án đang trong giai đoạn bàn giao, đưa vào sử dụng dần từ năm 2016.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a, Chứng khoán kinh doanh

b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-
Cộng	30,000,000,000	-	30,000,000,000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh số 0900618783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 30/09/2010. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2017 là: 300 tỷ đồng.

	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng	Đồng chủ tịch HĐQT	30,000,000,000	30,000,000,000
Cộng		30,000,000,000	30,000,000,000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

ĐC: Số 7, phố Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30/06/2017

Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	-	-
Dài hạn	5,636,540,353	5,720,783,799
- Phí bản căn hộ tại 89 Phùng Hưng	4,621,453,877	4,621,453,877
- CCDC phân bổ	269,892,817	379,258,754
- Chi phí sửa chữa	745,193,659	720,071,168
Cộng	5,636,540,353	5,720,783,799

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	8,502,720,488	8,502,720,488	29,371,120,197	29,371,120,197
Công ty CP sản xuất & Thương Mại Đức An	-	-	9,291,653,500	9,291,653,500
Công ty CP Đầu tư sản xuất & TM HCD	-	-	6,265,200,000	6,265,200,000
Công ty cổ phần Bạch Đằng 10	-	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phúc Hưng	-	-	5,360,758,600	5,360,758,600
Công ty CP Tư vấn thiết kế và Xây dựng Vũ Gia	298,904,400	298,904,400	698,904,400	698,904,400
Công ty TNHH TM & DV Hà Quỳnh	770,833,560	770,833,560	770,833,560	770,833,560
Các khách hàng khác	7,432,982,528	7,432,982,528	6,983,770,137	6,983,770,137
Cộng	8,502,720,488	8,502,720,488	29,371,120,197	29,371,120,197

Số dư với bên liên quan

Công ty	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phúc Hưng	Đồng chủ tịch HĐQT	-	5,360,758,600
Cộng		-	5,360,758,600

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	442,804,283	442,804,283	442,804,283	442,804,283
Khách hàng khác	15,789,221,291	15,789,221,291	1,398,546,664	1,398,546,664
Cộng	16,232,025,574	16,232,025,574	1,841,350,947	1,841,350,947

Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2017	30/06/2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	Đồng chủ tịch HĐQT	442,804,283	442,804,283
Cộng		442,804,283	442,804,283

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(e)=(a)+(b)-(c)
Thuế GTGT phải nộp	9,459,612,081		1,715,200,644	7,744,411,437
Thuế xuất, nhập khẩu	-	107,269,862	96,823,081	10,446,781
Thuế TNDN	6,806,211,398	1,365,617,801		8,171,829,199
Thuế thu nhập cá nhân	121,773,931			121,773,931
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	181,791,555			181,791,555
Cộng	16,569,388,965	1,472,887,663	1,812,023,725	16,230,252,903

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

30/06/2017

01/01/2017

VND

VND

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí thi công công trình Trần Phú (*)

- Lãi vay phải trả

Cộng

16,235,316,819

16,916,056,527

16,228,126,819

16,228,126,819

7,190,000

687,929,708

16,235,316,819

16,916,056,527

(*): Đây là giá trị Dự án công trình số 7 Trần Phú được trích trước theo Quyết toán tổng thể do công ty CP Bạch Đằng 10 là đơn vị thực hiện thi công lập.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

30/06/2017

01/01/2017

VND

VND

a. Ngắn hạn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Phải trả, phải nộp khác

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b. Dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

10,437,982,665

472,572,589

23,389,655

18,706,200

-

20,283,750

13,725,750

424,567,639

10,400,867,260

9,015,000

287,530,909

-

287,530,909

287,530,909

10,725,513,574

760,103,498

Chi tiết các khoản vay:

a. Vay ngắn hạn

Trong quý II năm 2017 tăng 9.982.262.409 đ tổng vay ngắn hạn so với năm 2016 do doanh nghiệp huy động bổ sung vốn lưu động trong năm

b. Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 0045/2015/HĐTDHM ngày 25/12/2015:

- Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: Không vượt quá 12 tháng
- Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất vay tại thời điểm nhận nợ (năm 2016 áp dụng từ 8,6% đến 9,2%/năm)
- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn để thực hiện dự án tòa nhà hỗn hợp trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở tại số 89 Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Một phần tài sản hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Công ty CP Thương mại Hà Tây tại dự án Tòa nhà hỗn hợp trung tâm dịch vụ thương mại và nhà ở tại số 89 Phùng Hưng, phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội
- Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2017: 63.255.202.824 VND

Ngân hàng TNHH Indovina - PGD Thiên Long

Hợp đồng vay vốn số 21/2015/HĐTH/IVBTL-TMHT ngày 24/04/2015

- Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (đã bao gồm 12 tháng ân hạn)
- Lãi suất cho vay: 10,5% (xem xét điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng)
- Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án "Khu nhà Thương mại và dịch vụ" tại địa chỉ phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất gồm các ô 2A - 03(547,4m2), 2B-03(607,4m2), 3A(1091,7m2), 3B-01(624,7m2) tại số 7 Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, HN.
- Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2017: 16.337.089.820 VND.

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Láng Hạ

Hợp đồng tín dụng số 524600157/HĐTD ngày 03/09/2015

- Số tiền vay: 700.000.000 VND
- Thời hạn cho vay: 60 tháng từ ngày 04/09/2015
- Lãi suất cho vay: 11%/năm (áp dụng 8%/năm cho 12 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ)
- Mục đích vay vốn: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô HONDA CRV
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Dư tiền vay đến 30/06/2017: 454.999.993 VND

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền thu theo tiến độ dự án 89 Phùng Hưng	51,094,225,562	93,628,072,478
Cộng	51,094,225,562	93,628,072,478

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính		

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

ĐC: Số 7, phố Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30/06/2017

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	VND	VND
- Vốn góp của cá nhân	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng	200,000,000,000	200,000,000,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	200,000,000,000	200,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		-
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	200,000,000,000	200,000,000,000
c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 VND/CP	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. DOANH THU	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng doanh thu	22,557,943,671	37,274,690,024
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,809,642,077	37,274,690,024
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	18,748,301,594	
- Doanh thu xây lắp		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	22,557,943,671	37,274,690,024
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3,809,642,077	37,274,690,024
- Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	18,748,301,594	
- Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	-	-
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	2,763,770,715	32,476,710,353
- Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	11,946,591,234	
- Giá vốn hoạt động xây lắp		
Cộng	14,710,361,949	32,476,710,353
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	745,555	366,055
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	745,555	366,055
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1,742,434,109	20,569,225
- Chi phí khác		
Cộng	1,742,434,109	20,569,225

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,984,799	24,890,893
- Chi phí nhân công	757,210,560	728,949,250
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,757,273	92,393,894
- Thuế, phí, lệ phí	21,678,336	8,744,398
- Chi phí máy thi công	-	-
- Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ	112,789,919	62,552,432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	392,952,566	1,193,446,876
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
	1,338,373,453	2,110,977,743

Trong đó bao gồm**a. Chi phí sản xuất**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	-	-

b. Chi phí bán hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	-	-

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,984,799	24,890,893
- Chi phí nhân công	757,210,560	728,949,250
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,757,273	92,393,894
- Thuế, phí, lệ phí	21,678,336	8,744,398
- Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ	112,789,919	62,552,432
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	392,952,566	1,193,446,876
Cộng	1,338,373,453	2,110,977,743

6a. THU NHẬP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác (Lãi phạt, phí chuyển nhượng căn hộ)	272,743,488	200,000,000
Cộng	272,743,488	200,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

ĐC: Số 7, phố Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30/06/2017

5. CHI PHÍ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí tài trợ, bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế		302,664,116
- Các khoản khác		
Cộng	103,530,710	
	103,530,710	302,664,116

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4,936,732,493	2,564,134,642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	53,000,000	-
Các khoản điều chỉnh tăng	53,000,000	-
- Chi phí không được trừ	53,000,000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	995,342,692
Lợi nhuận chịu thuế	4,989,732,493	1,568,791,950
- Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh Bất động sản	18,748,301,594	-
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động thông thường	3,809,642,077	37,274,690,024
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	997,946,499	345,134,229
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo BB thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	997,946,499	345,134,229

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	18,945,503	7,222,090
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

(*) Bảng xác định cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm:

Ngày giao dịch	Vốn trong năm	Số lượng CP lưu hành	Ngày lưu hành BQ	Số CP lưu hành BQ
01/01/2016	127,379,000,000	12,737,900	365	12,737,900
23/02/2016	72,621,000,000	7,262,100	312	6,207,603
Cộng	200,000,000,000	20,000,000	677	18,945,503

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	321,499,631		2,545,247,573	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79,775,729,242		89,086,138,016	
Đầu tư dài hạn	30,000,000,000		30,000,000,000	
Cộng	110,097,228,873	-	121,631,385,589	-

Đơn vị tính: VND

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
Vay và nợ	100,059,415,618		89,135,446,508	
Phải trả người bán, phải trả khác	19,515,764,971		35,844,778,549	
Chi phí phải trả	16,235,316,819		16,916,056,527	
Cộng	135,810,497,408		141,896,281,584	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	321,499,631			321,499,631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24,553,229,447	54,699,974,677		79,253,204,124
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		30,000,000,000		30,000,000,000
Cộng	24,874,729,078	84,699,974,677	-	109,574,703,755
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,545,247,573			2,545,247,573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34,386,163,339	54,699,974,677		89,086,138,016
Đầu tư dài hạn		30,000,000,000		30,000,000,000
Cộng	36,931,410,912	84,699,974,677	-	121,631,385,589

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	28,745,827,419	71,313,588,199		100,059,415,618
Phải trả người bán, phải trả khác	19,228,234,062	287,530,909		19,515,764,971
Chi phí phải trả	16,235,316,819			16,235,316,819
Cộng	64,209,378,300	71,601,119,108	-	135,810,497,408

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI HÀ TÂY

ĐC: Số 7, phố Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 30/06/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Vay và nợ	3,335,786,337	85,799,660,171		89,135,446,508
Phải trả người bán, phải trả khác	35,557,247,640	-		35,557,247,640
Chi phí phải trả	16,916,056,527			16,916,056,527
Cộng	55,809,090,504	85,799,660,171	-	141,608,750,675

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh


Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động xây lắp</i>	<i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	3,809,642,077	-	18,748,301,594	22,557,943,671
Tổng doanh thu thuần	3,809,642,077	-	18,748,301,594	22,557,943,671
Chi phí bộ phận	2,763,770,715	-	11,946,591,234	14,710,361,949
Kết quả kinh doanh bộ phận	1,045,871,362	-	6,801,710,360	7,847,581,722
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-
Lợi nhuận từ hoạt động KD				7,847,581,722
Doanh thu hoạt động tài chính				-
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				-
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				7,847,581,722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

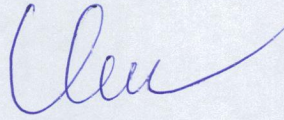
Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



VŨ THỊ THANH BÌNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN NGỌC HẢI



ĐÀO VĂN CHIẾN